



9 chủ điểm ngữ pháp Starters

1. Danh từ (singular & plural, irregular plural forms, countable & uncountable nouns, names)

1.1. Danh từ số ít và danh từ số nhiều

Danh từ số ít (Singular nouns)	Danh từ số nhiều (Plural nouns)
Chỉ một người, một sự vật, một hiện tượng, một địa điểm, một ý tưởng,...	Chỉ hai người, hai sự vật, hai hiện tượng, hai ý tưởng,... trở lên.
Ví dụ: one student <i>một học sinh</i> a flower <i>một bông hoa</i>	Ví dụ: Two cars <i>Hai chiếc xe hơi</i> Four cakes <i>Bốn cái bánh kem</i>

Cách thành lập danh từ số nhiều	Ví dụ
Thêm "s" vào sau danh từ số ít	two eggs <i>hai quả trứng</i> some flowers <i>vài bông hoa</i>
Thêm "es" sau những danh từ tận cùng là -s, -sh, -ch-, -x	buses <i>những chiếc xe buýt</i> wishes <i>những điều ước</i>
Với những danh từ tận cùng là "y" và trước "y" là một phụ âm thì đổi "y" thành "i" và thêm "es"	two babies <i>hai em bé</i> cities



	<i>những thành phố</i>
Danh từ tận cùng là “y” và trước “y” là một nguyên âm thì chỉ thêm “s”	seven days <i>bảy ngày</i> toys <i>những món đồ chơi</i>
Những danh từ tận cùng là -f, -fe thì thay thế “f” và “fe” bằng “ves”	wolves <i>những con sói</i> knives <i>những con dao</i>
Những danh từ tận cùng là “o” và trước “o” là một nguyên âm thì thêm “s”	cuckoos <i>những con chim cu</i> two stereos <i>hai dàn âm thanh nổi</i>
Khi trước “o” là một phụ âm thì thêm “es”. Tuy nhiên, một số danh từ chỉ thêm “s”	potatoes <i>những củ khoai tây</i>
Danh từ số nhiều bất quy tắc (ở dạng số nhiều mà sở hữu các hình thái số nhiều riêng)	children <i>những đứa trẻ</i> two men <i>hai người đàn ông</i>
Một số danh từ bất quy tắc không thay đổi hình thức giữa dạng số ít và số nhiều	these fish <i>những con cá này</i> many sheep <i>nhiều con cừu</i>
Một số danh từ luôn ở dạng số nhiều	Glasses <i>kính đeo mắt</i>



	Trousers <i>quần dài</i>
--	-----------------------------

1.2. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

Danh từ đếm được (Countable nouns)	Danh từ không đếm được (Uncountable nouns)
<ul style="list-style-type: none">- Bao gồm cả danh từ số ít và danh từ số nhiều- Được đứng trước bởi một mạo từ bất định hoặc một con số.	<ul style="list-style-type: none">- Chỉ những hiện tượng, khái niệm, sự vật... không đếm được- Không thể sử dụng với số đếm và không bao giờ có một mạo từ bất định hoặc một con số đứng trước.- Danh từ không đếm được luôn ở dạng số ít.
Ví dụ a house <i>một ngôi nhà</i> two cats <i>hai con mèo</i>	Ví dụ: Air <i>Không khí</i> Knowledge <i>Kiến thức</i>

1.3. Danh từ chung và danh từ riêng

Danh từ chung (common nouns)	Danh từ không đếm được (Uncountable nouns)
Mô tả sự vật, hiện tượng, đặc điểm địa lý, khái niệm, ý tưởng và nhiều thứ khác quanh chúng ta.	Tn riêng của một người, vật, địa điểm, công ty,... cụ thể và luôn được viết hoa.
Ví dụ Author <i>Tác giả</i>	Ví dụ: John never eats breakfast. <i>John không bao giờ ăn sáng.</i>



Bread <i>Bánh mì</i> City <i>Thành phố</i>	Will you be visiting Paris in the summer? <i>Bạn sẽ đến thăm Paris vào mùa hè chứ?</i>
---	--

2. Tính từ (bao gồm tính từ sở hữu)

Loại tính từ	Cách dùng	Ví dụ
Tính từ miêu tả (Descriptive Adjectives)	Miêu tả tính chất, đặc điểm, cung cấp thông tin chi tiết về đối tượng. Bao gồm tính từ chỉ màu sắc, tính chất, hình dáng...	Mike is tall . <i>Mike cao.</i> That's a big black dog. <i>Đó là một con chó đen lớn.</i>
Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives)	Chỉ sự sở hữu hoặc quyền sở hữu, chỉ ra ai hoặc cái gì thuộc về ai hoặc cái gì Các từ chỉ sự sở hữu: "my, your, his, her, our, their, its, x's"	I live with my parents. <i>Tôi sống với bố mẹ.</i> Her name is Olivia. <i>Tên cô ấy là Olivia.</i> It is Nina's car. <i>Đó là xe của Nina.</i>

3. Từ hạn định (Determiners)

Từ hạn định	Ví dụ
a	I have a pen. <i>Tôi có một cây bút.</i>
an	She is an engineer. <i>Cô ấy là một kỹ sư</i>
the	The book is on the table.



	<i>Quyển sách nằm trên bàn.</i>
some	Can you give me some candies? <i>Bạn có thể đưa tôi vài viên kẹo không?</i>
these	These apples are mine. <i>Những quả táo này là của tôi.</i>
those	Those kids are enjoying the game. <i>Những đứa trẻ đó đang tận hưởng trò chơi.</i>
Từ hạn định nghi vấn (Interrogative determiners)	What kind of music do you like? <i>Bạn thích loại âm nhạc nào?</i> Which coat is yours? <i>Chiếc áo khoác nào là của bạn?</i> Do you know whose book it is? <i>Bạn có biết cuốn sách của ai không?</i>

4. Đại từ (đại từ chỉ định, đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu)

Các loại đại từ	Cách dùng	Ví dụ
Đại từ chỉ định (Demonstrative pronouns)	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để chỉ đối tượng trong câu có khoảng cách gần với người nói. - Giới thiệu ai đó hoặc vật nào đó ở gần. 	<ul style="list-style-type: none"> - This is my sister Jane. <i>Đây là Jane em gái tôi.</i> - See the sports car? I want that. <i>Thấy chiếc xe hơi thể thao chứ? Tôi muốn chiếc đó.</i> - These aren't donkeys, they're mules. <i>Đây không phải là những con lừa, chúng là những con la.</i> - I really love those. <i>Tôi thực sự yêu những điều đó.</i>



Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)	<ul style="list-style-type: none">- Dùng để thay thế/ đại diện cho người hoặc vật thực hiện hành động trong câu.- Các đại từ nhân xưng: I, you, she, he, we, they, it	<p>I like your hat. <i>Tôi thích chiếc nón của bạn.</i></p> <p>She is my best friend. <i>Cô ấy là bạn thân nhất của tôi.</i></p>
Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)	<ul style="list-style-type: none">- Thể hiện sự sở hữu của một danh từ, dùng thay thế cho danh từ được nhắc đến trước đó có chứa tính từ sở hữu.- Có thể được sử dụng như chủ ngữ hoặc tân ngữ.	<p>These books on the shelf are hers. <i>Những cuốn sách trên kệ này là của cô ấy.</i></p> <p>You found your luggage, but I still haven't found mine. (object) <i>Bạn đã tìm thấy hành lý, nhưng tôi vẫn chưa tìm được hành lý của mình.</i> (“mine” là tân ngữ trong câu)</p>
Đại từ nghi vấn (Interrogative pronouns)	<ul style="list-style-type: none">- Dùng để đặt câu hỏi.- Các đại từ nghi vấn : “what, which, who, whom, whose”	<p>Who won the chef competition? <i>Ai đã thắng cuộc thi đầu bếp?</i></p> <p>Whose bag is this? <i>Cái túi này của ai?</i></p>

5. Động từ (positive, negative, questions, short answer forms, can, have (got))



Động từ	Ví dụ
Động từ trong thì hiện tại đơn	He works 5 days a week. <i>Anh ấy làm việc 5 ngày một tuần.</i>
Động từ trong thì hiện tại tiếp diễn	I have done the project for 3 days. <i>Tôi đã làm xong dự án được 3 ngày.</i>
Động từ "can" chỉ khả năng	She can play the piano. <i>Cô ấy có thể chơi đàn piano.</i>
Động từ "can" chỉ yêu cầu/ sự chấp thuận	Can I borrow your pencil? <i>Tôi có thể mượn cây bút của bạn không?</i>
Động từ "have (got)" chỉ sự sở hữu	I have a beautiful house. <i>Tôi có một căn nhà đẹp.</i>

6. Ngữ pháp Starters về trạng từ

Trạng từ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
Now	Ngay bây giờ	I am so hungry now . <i>Bây giờ tôi đang rất đói.</i>
Here	Ở đây	I think Tom's house is right here . <i>Tôi nghĩ nhà của Tom ở ngay đây.</i>
Too	Cũng vậy	A: I like opera. B: Me too A: <i>Tôi thích opera</i> B: <i>Tôi cũng vậy</i>

7. Liên từ "and"

Liên từ "and" mang ý nghĩa "và", được dùng để nối các sự vật, sự việc, khái niệm với nhau.

Ví dụ:

- You **and** I should go to the cinema after dinner.
Bạn và tôi nên đi xem phim sau bữa tối.
- I like eating pizza **and** ice cream.



Tôi thích ăn pizza và kem.

8. Giới từ (chỉ địa điểm, thời gian)

8.1. Giới từ chỉ thời gian

Giới từ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
at	vào lúc, chỉ thời gian xác định	I usually get up at 7.30 <i>Tôi thường thức dậy lúc 7:30</i>
in	vào, vào lúc, trong (thời gian)	I'll see you in ten minutes! <i>Tôi sẽ gặp bạn sau 10 phút nữa!</i>
on	vào ngày, vào lúc, khi	The class starts at 10:00 on Friday. <i>Buổi học bắt đầu lúc 10 giờ vào ngày thứ sáu.</i>

8.2. Giới từ chỉ địa điểm

Giới từ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
in	ở trong	The boys are playing soccer in the park. <i>Các cậu bé đang chơi đá banh trong công viên.</i>
on	trên, ở trên	Tha cat likes to lie on the sofa. <i>Con mèo thích nằm trên sofa.</i>
under	bên dưới	The mouse hides under the wardrobe. <i>Con chuột nấp dưới tủ áo.</i>
next to	kế bên	The museum is the building next to the library. <i>Bảo tàng là tòa nhà nằm kế bên thư viện</i>



9. Ngữ pháp Starters các cấu trúc câu cơ bản

Cấu trúc câu	Ví dụ
Have + obj + inf	I have homework to do before tomorrow. <i>Tôi có bài tập phải làm trước ngày mai.</i>
Ing forms as nouns	Jogging is good for your health. <i>Đi bộ tốt cho sức khỏe của bạn đó.</i>
Let's	Let's start to learn English from now. <i>Hãy bắt đầu học tiếng Anh ngay từ bây giờ</i>
Like + Ving	She likes playing volleyball. <i>Cô ấy thích chơi bóng chuyền.</i>
There is/There are	There are some apples on the table. <i>Có vài trái táo trên bàn</i>
Would like + n or v	I would like some chocolate. <i>Tôi muốn một ít sô cô la.</i>
Happy Birthday	Happy Birthday to you! <i>Chúc mừng sinh nhật bạn!</i>
Here you are	A: Can I borrow your ruler? B: Here you are! <i>A: Tôi có thể mượn cây thước của bạn không?</i> <i>B: Của bạn đây!</i>
Me too	A: I'm so thirsty. B: Me too. <i>A: Tôi khát quá.</i> <i>B: Tôi cũng vậy.</i>
So do I	A: I do exercise every morning. B: So do I. <i>A: Tôi tập thể dục mỗi sáng.</i> <i>B: Tôi cũng vậy.</i>
Story about + ing	This is a story about travelling with



	friends. <i>Đây là một câu chuyện về hành trình cùng những người bạn.</i>
What (a/an) + adj + n	What a beautiful lady! <i>Thật là một quý cô xinh đẹp!</i>
What now	I followed your steps. What now? <i>Tôi làm theo các bước của bạn rồi. Bây giờ thì sao?</i>